

Phụ lục

DANH MỤC TIÊU CHUẨN CỦA ISO XÂY DỰNG THÀNH TCVN

(Kèm theo Văn bản số /BXD-KHCNMT&VLXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1.	Railway applications — Polymeric composite sleepers, bearers and transoms — Part 1: Material characteristics Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, dầm đỡ và thanh ngang composite polyme - Phần 1: Đặc tính vật liệu	ISO 12856-1:2022
2.	Railway applications — Polymeric composite sleepers, bearers and transoms — Part 2: Product testing Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, dầm đỡ và thanh ngang composite polyme - Phần 2: Thử nghiệm sản phẩm	ISO 12856-2:2020
3.	Railway applications — Polymeric composite sleepers, bearers and transoms — Part 3: General requirements Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt, dầm đỡ và thanh ngang composite polyme - Phần 3: Yêu cầu chung	ISO 12856-3:2022
4.	Railway infrastructure — Non-destructive testing on rails in track — Part 1: Requirements for ultrasonic testing and evaluation principles Cơ sở hạ tầng đường sắt - Thử nghiệm không phá hủy trên đường ray trên đường ray - Phần 1: Yêu cầu đối với nguyên tắc kiểm tra và đánh giá siêu âm	ISO 5735-1:2024
5.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 1: Vocabulary Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 1: Từ vựng	ISO 22074-1:2020
6.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 2: Test method for longitudinal rail restraint Cơ sở hạ tầng đường sắt — Hệ thống kẹp ray — Phần 2: Phương pháp thử lực giữ ray theo phương dọc	ISO 22074-2:2021
7.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 3: Proof load test method for pull-out resistance Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 3: Phương pháp thử tải chứng minh cho khả năng chống kéo bật	ISO 22074-3:2021
8.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 4: Test methods for resistance to repeated loading Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 4: Phương pháp thử khả năng chịu tải lặp lại	ISO 22074-4:2022
9.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 5: Test method for electrical resistance Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 5: Phương pháp thử điện trở	ISO 22074-5:2021
10.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 6: Test method for resistance to severe environmental conditions Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 6: Phương pháp thử khả năng chống chịu điều kiện môi trường khắc nghiệt	ISO 22074-6:2021
11.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 7: Test method for clamping force and uplift stiffness Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 7: Phương pháp thử lực kẹp và độ cứng chống nhấc lên	ISO 22074-7:2021
12.	Railway infrastructure — Rail fastening systems — Part 8: Test method for vertical stiffness Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hệ thống kẹp ray - Phần 8: Phương pháp thử độ	ISO 22074-8:2022

STT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
	cứng theo phương thẳng đứng	
13.	Railway applications — Concrete sleepers and bearers for track — Part 1: General requirements Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt và dầm đỡ bê tông cho đường ray - Phần 1: Yêu cầu chung	ISO 22480-1:2022
14.	Railway applications — Concrete sleepers and bearers for track — Part 2: Prestressed monoblock sleepers Ứng dụng đường sắt - Tà vẹt và dầm đỡ bê tông cho đường ray - Phần 2: Tà vẹt monoblock dự ứng lực	ISO 22480-2:2022
15.	Railway applications — Track geometry quality — Part 1: Characterization of track geometry and track geometry quality Ứng dụng đường sắt - Chất lượng hình học đường ray - Phần 1: Đặc điểm của hình học đường ray và chất lượng hình học đường ray	ISO 23054-1:2022
16.	Railway infrastructure — Rail welding — Part 1: General requirements and test methods for rail welding Cơ sở hạ tầng đường sắt - Hàn ray đường sắt - Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử đối với hàn đường sắt	ISO 23300-1:2021
17.	Railway applications — Braking system — Quality of compressed air for pneumatic apparatus and systems Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Chất lượng khí nén cho các thiết bị và hệ thống khí nén	ISO 4975:2022
18.	Railway applications — Coating of passenger rail vehicles Ứng dụng đường sắt - Sơn phủ phương tiện dành cho toa xe hành khách	ISO 9466:2025
19.	Railway applications — Vehicle reference masses Ứng dụng đường sắt — Khối lượng tham chiếu của phương tiện	ISO 10516:2025
20.	Railway applications — Heating, ventilation and air conditioning systems for rolling stock — Part 1: Terms and definitions Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện đường sắt - Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa	ISO 19659-1:2017
21.	Railway applications — Heating, ventilation and air conditioning systems for rolling stock — Part 2: Thermal comfort Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện đường sắt - Phần 2: Tiện nghi nhiệt	ISO 19659-2:2020
22.	Railway applications — Heating, ventilation and air conditioning systems for rolling stock — Part 3: Energy efficiency Ứng dụng đường sắt - Hệ thống sưởi, thông gió và điều hòa không khí cho phương tiện đường sắt - Phần 3: Hiệu quả năng lượng	ISO 19659-3:2022
23.	Railway applications — Calculation of braking performance (stopping, slowing and stationary braking) — Part 1: General algorithms utilizing mean value calculation Ứng dụng đường sắt - Tính toán hiệu năng hãm (hãm dừng đỗ, hãm giảm tốc và hãm cố định) - Phần 1: Các thuật toán chung sử dụng tính toán giá trị trung bình	ISO 20138-1:2018
24.	Railway applications — Calculation of braking performance (stopping, slowing and stationary braking) — Part 2: General algorithms utilizing step by step calculation Ứng dụng đường sắt - Tính toán hiệu suất hãm (dừng, giảm tốc độ và phanh tĩnh) - Phần 2: Các thuật toán chung sử dụng tính toán từng bước	ISO 20138-2:2019
25.	Railway applications — Recyclability and recoverability calculation method for rolling stock Ứng dụng đường sắt — Phương pháp tính toán khả năng tái chế và thu hồi đối với đầu máy, toa xe	ISO 21106:2019
26.	Railway applications — Suspension components — Part 1: Characteristics and test methods for elastomer-mechanical parts	ISO 22749-1:2021

STT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
	Ứng dụng đường sắt - Hệ thống treo - Phần 1: Đặc tính và phương pháp thử đối với các bộ phận cơ khí có tính đàn hồi	
27.	Railway applications — Suspension components — Part 2: Approval procedure and quality monitoring for elastomer-mechanical parts Ứng dụng đường sắt - Hệ thống treo - Phần 2: Quy trình phê duyệt và giám sát chất lượng cho các bộ phận cơ khí có tính đàn hồi	ISO 22749-2:2021
28.	Railway applications — Bodyside windows for rolling stock Ứng dụng đường sắt - Cửa sổ thân xe cho đầu máy, toa xe	ISO 22752:2021
29.	Railway applications — Braking system — General requirements Ứng dụng đường sắt - Hệ thống hãm - Yêu cầu chung	ISO 24221:2024
30.	Railway applications — Braking — General vocabulary Ứng dụng đường sắt - Phanh - Từ vựng chung	ISO 24478:2023
31.	Railway applications — Rolling stock maintenance — Vocabulary Ứng dụng đường sắt - Bảo trì toa xe - Từ vựng	ISO 9879:2024
32.	Railway applications — Concepts and basic requirements for the planning of railway operation in the event of earthquakes Ứng dụng đường sắt - Các khái niệm và yêu cầu cơ bản đối với việc lập kế hoạch vận hành đường sắt trong trường hợp động đất	ISO 22888:2020
33.	Railway applications — Driving simulator for drivers' training Ứng dụng đường sắt - Trình mô phỏng lái xe để đào tạo lái xe	ISO 23019:2022
34.	Railway Applications — Running time calculation for timetabling — Part 1: Requirements Ứng dụng Đường sắt - Tính toán thời gian chạy cho thời gian biểu - Phần 1: Yêu cầu	ISO 24675-1:2022
35.	Railway applications — Fire protection on railway vehicles — Part 1: General Ứng dụng đường sắt — Phòng cháy chữa cháy trên phương tiện đường sắt — Phần 1: Tổng quan	ISO 9828-1:2025
36.	Railway applications — Railway quality management system — ISO 9001:2015 and specific requirements for application in the railway sector Ứng dụng đường sắt — Hệ thống quản lý chất lượng đường sắt — ISO 9001:2015 và các yêu cầu cụ thể để áp dụng trong ngành đường sắt	ISO 22163:2023
37.	Railway applications — Railway quality management system — ISO 9001:2015 and specific requirements for application in the railway sector — Amendment 1: Climate action changes Ứng dụng đường sắt — Hệ thống quản lý chất lượng đường sắt — ISO 9001:2015 và các yêu cầu cụ thể để áp dụng trong ngành đường sắt — Sửa đổi 1: Thay đổi hành động vì khí hậu	ISO 22163:2023/Amd 1:2024
38.	Railway applications — Vocabulary for fire safety of rolling stocks Ứng dụng đường sắt — Từ vựng về an toàn phòng cháy chữa cháy của toa xe	ISO 25711:2025